

nghệ Truyền hình Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH,
VIỄN THÔNG

Đỗ Trung Tá

BỘ CÔNG NGHIỆP

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp số 81/2004/QĐ-BCN ngày 20/8/2004 về việc chuyển Công ty Chế biến và Kinh doanh than miền Nam thành Công ty cổ phần Than miền Nam.

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần;

Xét đề nghị của Tổng công ty Than Việt Nam (Tờ trình số 2707/TTr-HĐQT ngày 09 tháng 8 năm 2004), Phương án cổ

phần hóa Công ty Chế biến và Kinh doanh than miền Nam và Biên bản thẩm định Phương án của Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp Bộ ngày 19 tháng 8 năm 2004;

Theo đề nghị của Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp và Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty Chế biến và Kinh doanh than miền Nam (doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Than Việt Nam) gồm những điểm chính như sau:

1. Cơ cấu vốn điều lệ:

Vốn điều lệ của Công ty cổ phần là 4.605.000.000 đồng (Bốn tỷ, sáu trăm lẻ năm triệu đồng chẵn).

- Tỷ lệ cổ phần của Nhà nước: 77,30 %;
- Tỷ lệ cổ phần bán cho người lao động trong Công ty: 22,70 %.

Trị giá một cổ phần: 100.000 đồng.

2. Giá trị thực tế của Công ty Chế biến và Kinh doanh than miền Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2003 để cổ phần hóa (Quyết định số 1791/QĐ-TCKT ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ Công nghiệp) là 20.817.244.507 đồng. Trong đó, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty là 4.125.673.655 đồng.

3. Ưu đãi cho người lao động trong Công ty.

Tổng số cổ phần bán ưu đãi cho 100 lao động trong Công ty là 10.420 cổ phần với giá trị được ưu đãi là 312.600.000 đồng.

4. Về chi phí cổ phần hóa, đào tạo lại lao động và giải quyết lao động dôi dư, Công ty Chế biến và Kinh doanh than miền Nam làm thủ tục, báo cáo Tổng công ty Than Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo các quy định hiện hành.

Điều 2. Chuyển Công ty Chế biến và Kinh doanh than miền Nam thành Công ty cổ phần Than miền Nam,

- Tên giao dịch quốc tế: SOUTHERN COAL JOINT STOCK COMPANY;

- Tên viết tắt: SCC;

- Trụ sở chính: số 49, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Công ty cổ phần kinh doanh các ngành nghề:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh than;

- Vận tải đường thủy và đường bộ;

- Kinh doanh khách sạn;

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư,

thiết bị, phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống;

- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 4. Công ty cổ phần Than miền Nam là pháp nhân theo pháp luật Việt Nam kể từ ngày được cấp đăng ký kinh doanh, thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật, hoạt động theo Điều lệ của Công ty cổ phần và Luật Doanh nghiệp.

Điều 5. Tổng công ty Than Việt Nam có trách nhiệm chỉ đạo Công ty Chế biến và Kinh doanh than miền Nam tổ chức bán cổ phần và tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu Công ty cổ phần Than miền Nam theo đúng quy định hiện hành.

Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty Chế biến và Kinh doanh than miền Nam có trách nhiệm điều hành công việc của Công ty cho đến khi bàn giao toàn bộ vốn, tài sản, lao động, đất đai cho Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty cổ phần.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng thuộc Bộ, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Tổng công ty Than Việt Nam, Giám đốc Công ty Chế biến và Kinh

doanh than miền Nam và Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty cổ phần Than miền Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Thủ trưởng

Đỗ Hữu Hào

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 80/2004/TT-BTC
ngày 13/8/2004 hướng dẫn thi hành Quyết định số 75/1998/QĐ-TTg ngày 04/4/1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã số đối tượng nộp thuế.

Căn cứ các Luật thuế và Pháp lệnh thuế, Pháp lệnh Phí, lệ phí;

Căn cứ Luật Hải quan;

Căn cứ Quyết định số 75/1998/QĐ-TTg ngày 04/4/1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã số đối tượng nộp thuế;

Căn cứ Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc đăng ký cấp mã số đối tượng nộp thuế (gọi tắt là mã số thuế) và sử dụng mã số thuế như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ MÃ SỐ THUẾ

1. Khái niệm mã số thuế: Mã số thuế là một dãy số được quy định theo một nguyên tắc thống nhất để cấp cho từng tổ chức hoặc cá nhân thuộc diện phải kê khai về thuế, khai báo hải quan và phí, lệ phí với cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan (sau đây gọi chung là đối tượng nộp thuế - ĐTN). Mã số thuế được sử dụng để nhận diện đối tượng nộp thuế và được cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan quản lý thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

2. Đối tượng được cấp mã số thuế: Gồm tất cả các tổ chức, cá nhân thuộc diện phải kê khai đăng ký thuế, kê khai hải quan, kê khai các khoản về thuế, phí, lệ phí theo quy định của các Luật thuế, Luật Hải quan và Pháp lệnh thuế, phí, lệ phí; (trừ các đối tượng chỉ nộp thuế nhà đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp).

3. Cấu trúc mã số thuế: mã số thuế là một dãy số được chia thành các nhóm như sau:

$N_1N_2 - N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9 - N_{10} - N_{11}N_{12}N_{13}$

Trong đó:

Hai chữ số đầu N_1N_2 là số phân khoảng tỉnh được quy định theo Danh mục mã